TAND HUYỆN LỤC NAM **TỈNH BẮC G**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/HĐVTS
Ngày: 29-9-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Chỉnh
2. Ông Nguyễn Hữu Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà: Ông Thân Mạnh Thắng- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 09 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2021/TLST-HĐVTS ngày 06 tháng 7 năm 2021 về việc: Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2021/QĐXX-ST ngày 25 tháng 08 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Z, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G

Ủy quyền cho ông Dương Ngô G, sinh năm 1983; ông Phùng Quang K, sinh năm 1998

Cùng địa chỉ: Số 52 đường B, phường Hg Văn Thụ, thành phố Bắc G, tỉnh Bắc G (có mặt)

Bị đơn: - Ông Tăng Văn T, sinh năm 1971

Ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa cho bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1974.

- Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã Z, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày: Ngày 03/09/2019, bà Đỗ Thị H cho vợ chồng ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y vay số tiền 200.000.000đ. Lãi suất thỏa thuận là 10%/năm. Hai bên thỏa thuận sau hai tháng vợ chồng ông T, bà Y trả 40.000.000đ, số tiền còn lại 160.000.000đ trả sau một năm. Ngày 14/10/2020, bà H lại tiếp tục cho vợ chồng ông T, bà Y vay số tiền 52.000.000đ, không có lãi, thời hạn vay là một tháng. Tổng số tiền vợ chồng ông T, bà Y vay hai lần là 252.000.000đ. Đến hạn trả nợ, bà H đã đòi nhiều lần nhưng đến nay vợ chồng ông T, bà Y vẫn chưa trả được đồng tiền gốc và tiền lãi nào. Vì vậy, nay bà H yêu cầu

vợ chồng ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y phải trả số tiền gốc hai lần vay là 252.000.000đ và tiền lãi trên khoản nợ gốc 200.000.000đ là 10%/năm từ ngày 03/09/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Đối với khoản nợ 52.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày: Ngày 03/09/2019, vợ chồng bà (T+Y) có vay của bà Đỗ Thị H 200.000.000đ. Khi vay các bên có lập văn bản, không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận lãi suất miệng, nhưng không cụ thể mà để vợ chồng bà tự nguyện trả. Mục đích vợ chồng bà vay tiền là để kinh doanh. Thời hạn sau hai tháng vợ chồng bà trả 40.000.000đ, sau một năm trả 160.000.000đ tiền gốc. Đối với số tiền 52.000.000đ lập ngày 14/10/2020 là bà H chuyển từ tiền lãi của khoản nợ gốc 200.000.000đ sang, bảo bà ký chứ không phải là tiền gốc bà vay. Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền gốc 200.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày vay đến khi Tòa án xét xử là 10%/năm, bà đồng ý. Còn số tiền 52.000.000đ bà không đồng ý trả. Do kinh tế gia đình đang khó khăn nên vợ chồng bà xin được trả dần khoản nợ trên.

Tại bản tự khai, lời khai tiếp theo, bị đơn ông Tăng Văn T trình bày như bà Y trình bày ở trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

- Về giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y phải trả số tiền gốc đã vay là 252.000.000đ và tiền lãi trong hạn, quá hạn 10%/năm từ khi vay đến ngày 29/09/2021.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Y, ông Tăng Văn T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ngày 03/09/2019, bà Đỗ Thị H cho vợ chồng ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y vay số tiền là 200.000.000đ. Lãi suất thỏa thuận là 10%/năm. Thời hạn sau hai tháng vợ chồng ông T, bà Y trả 40.000.000đ, số tiền còn lại 160.000.000đ trả sau một năm. Ngày 14/10/2020, bà H tiếp tục cho vợ chồng ông T, bà Y vay số tiền 52.000.000đ, không có lãi, thời hạn vay là một tháng. Mục đích ông T, bà Y vay tiền là để kinh doanh. Khi vay các bên đều lập văn bản.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Giao dịch vay tiền ngày 03/09/2019 và ngày 14/10/2020 giữa bà Đỗ Thị H với ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y là H toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

[2.2]. Đối với khoản nợ 200.000.000đ vợ chồng ông T, bà Y vay của bà Đỗ Thị H ngày 03/09/2019 ông T, bà Y đều xác nhận là đúng. Khi vay các bên không thỏa thuận lãi suất trong văn bản, nhưng có thỏa thuận miệng. Từ khi vay đến nay bà Y, ông T chưa trả được bà H đồng tiền gốc và lãi nào. Nay bà Đỗ Thị H yêu cầu ông T, bà Y phải trả 200.000.000đ tiền gốc và 10% tiền lãi trong hạn, quá hạn

từ ngày 03/09/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự 2015. Vì vậy, buộc ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y phải trả bà Đỗ Thị H 200.000.000đ tiền gốc và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn là 10%/năm từ ngày 03/09/2019 đến 29/09/2021 (02 năm 26 ngày) là 41.444.400đ (Bốn mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

[2.3]. Đối với khoản tiền 52.000.000đ, ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y xác định là khoản tiền lãi trả cho bà Đỗ Thị H đối với khoản nợ gốc 200.000.000đ. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối chất nhưng ông T, bà Y không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận. Căn cứ vào "giấy biên nhận vay tiền" ngày 14/10/2020 (tức ngày 28/08/2020 âm lịch) xác định bà Nguyễn Thị Y có vay của bà Đỗ Thị H số tiền là 52.000.000đ. Khoản tiền này bà Y vay trong thời kỳ hôn nhân, sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Căn cứ vào Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 648, 470 Bộ luật dân sự 2015, cần buộc ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y phải trả bà Đỗ Thị H số tiền gốc đã vay là 52.000.000đ. Về tiền lãi, bà H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[3]. Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi vợ chồng ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y phải trả bà Đỗ Thị H là 293.444.400đ (Hai trăm chín mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

[4]. Về án phí: Bà Đỗ Thị H là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải nộp tiền tạm ứng án phí; vợ chồng ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y phải chịu 5% án phí trên tổng số tiền phải trả bà Đỗ Thị H (293.444.400đ x 5%) là 14.672.200đ (Mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm đồng).

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị H. Buộc vợ chồng ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y phải trả bà Đỗ Thị H tổng số tiền là 293.444.400đ (Hai trăm chín mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm đồng). Trong đó có 252.000.000đ tiền gốc, 41.444.400đ (Bốn mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm đồng) tiền lãi.

2. Về án phí: Vợ chồng ông Tăng Văn T, bà Nguyễn Thị Y phải chịu 14.672.200đ (Mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không chịu trả số tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2

Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- VKSND tỉnh;
- Chi chục THADS huyện.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huân